

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 21/2018/HS-ST
Ngày 10 – 9 – 2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Thái.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Công Đạt;
Ông Y Bhiu Mlô.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Y Mi Niê - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 9 năm 2018 tại Hội trường A, trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 18/2018/TLST-HS ngày 14 tháng 8 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2018/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 8 năm 2018 đối với bị cáo:

Nguyễn Đình T, sinh năm 1957, tại huyện N, tỉnh Nghệ An. Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hoá (học vấn): 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình C (đã chết) và bà Nguyễn Thị Ch (đã chết); Có vợ là Hoàng Thị L, sinh năm 1956, hiện đang sinh sống tại thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có 05 con, con lớn sinh năm 1983, con nhỏ sinh năm 1992; Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo đang tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

- Nguyên đơn dân sự:

+ Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1981. Địa chỉ: Phòng Người có công, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Hữu Ch, sinh năm 1951. Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

- Người làm chứng:

+ Ông Trần Đình Th, sinh năm 1952. Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

+ Ông Trần Ngọc M, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Đắk

Lắc – vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1950. Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Nghệ An – vắng mặt.

+ Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1956. Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Đình T tham gia bộ đội từ tháng 11/1977, đơn vị công tác tại C4, D2, Lữ đoàn 202, Quân đoàn 1, trong quá trình tham gia chiến đấu, T không bị thương. Đến năm 1981 phục viên về địa phương sinh sống tại xã X, huyện N, tỉnh Nghệ An. Năm 1987 cùng gia đình chuyển đến sinh sống tại huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Năm 2009 trên đường đi làm về nhà thì T ghé vào nhà của Trần Đình Th, trú tại thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk để trú mưa. Tại đây, Thu gặp Nguyễn Hữu C, sinh năm 1951, trú tại thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (trước đây trú tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk), T biết C làm được hồ sơ hưởng chế độ thương binh. Qua nói chuyện, C hỏi T “chú có đi bộ đội không, còn giấy tờ gì không” thì T trả lời “tôi có đi bộ đội từ năm 1977 đến năm 1981, có hồ sơ Đảng và một thẻ chứng minh thư quân đội”. Sau đó, T mời ông C về nhà T để nói chuyện về việc làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh. Khi về đến nhà của T thì C hỏi T “có bị thương không” thì T trả lời “không có bị thương sao làm”, C nói “mày không phải lo chuyện giấy tờ bị thương thì tao làm cho mày”. Tiếp đó, T và C thống nhất số tiền làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh mà T phải trả tiền công cho C với số tiền 20.000.000 đồng. Đồng thời, T cung cấp thông tin liên quan việc T tham gia bộ đội như ngày nhập ngũ, đơn vị công tác, ngày xuất ngũ cho C, để C viết vào giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên giả cho T. Còn C đưa cho T một bản khai cá nhân, rồi hướng dẫn cho T viết bản khai cá nhân và đơn xin giám định thương tật. Một thời gian sau, C đưa cho T 01 Giấy chứng nhận bị thương số 2447 ngày 01/4/1979, do Thiếu tá Nguyễn Tất P – Thủ trưởng Quân đoàn 3 ký cấp cho Nguyễn Đình T. Nội dung trong Giấy chứng nhận bị thương này do C viết và đi chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Còn Quyết định phục viên số 842 ngày 11/11/1981 do Thượng tá Trần Quốc V - Thủ trưởng Lữ đoàn 202, Quân đoàn 1 ký cấp cho T mà C đưa cho T thì T đi chứng thực và ký xác nhận tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Khi nhận Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên từ C thì T phát hiện đơn vị Công tác ghi trong Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên không phải đơn vị T công tác, nhưng T vẫn cầm đi chứng thực và xác nhận tại Ủy ban nhân dân xã C. Sau đó T đưa lại toàn bộ hồ sơ này cho C để C đi nộp tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Lắk. T giao tiền làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh cho C ba lần với tổng số tiền là 47.000.000 đồng. Trong đó, có 27.000.000 đồng là tiền của T và 20.000.000 đồng là tiền của Trần Ngọc M, trú tại thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nhờ T gửi cho C tiền làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh (theo giấy nhận tiền đề ngày 07/6/2009). Năm 2010, T được Hội đồng giám định y khoa Quân khu 5 giám định tỷ lệ thương tật là 35%

và được Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk chi trả tiền trợ cấp hàng tháng kể từ tháng 9/2010 đến tháng 3/2015 với tổng số tiền 121.627.000 đồng. Sau đó, hành vi làm hồ sơ thương binh giả của T bị phát hiện. Ngày 17/3/2015, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk ra Quyết định số 163/QĐ-SLĐTBXH về việc đình chỉ trợ cấp hàng tháng chế độ thương binh đối với Nguyễn Đình T, đồng thời truy thu số tiền đã cấp cho T là 121.627.000 đồng.

Theo lời khai của Nguyễn Hữu C thì Giấy chứng nhận bị thương số 2447 ngày 01/4/1979 và Quyết định phục viên số 842 ngày 11/11/1981 cấp cho Nguyễn Đình T là do ông Nguyễn Thanh H, trú tại thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Nghệ An là em trai của ông Nguyễn Quốc H, trú tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk gửi cho ông H. Còn ông H nhờ C đến bưu điện huyện C lấy 02 giấy này rồi về đưa lại cho ông H.

Vật chứng vụ án Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ gồm: 01 Giấy chứng nhận bị thương số 1447 ngày 01/4/1979, do Thiếu tá Nguyễn Tất P – Thủ trưởng Quân đoàn 3 ký cấp cho Nguyễn Đình T do Thanh tra Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội giao nộp; 01 Quyết định phục viên số 842 ngày 11/11/1981 do Thượng tá Trần Quốc V - Thủ trưởng Lữ đoàn 202, Quân đoàn 1 ký cấp cho Nguyễn Đình T, 01 đơn xin giám định thương tật, 01 bản khai cá nhân do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk giao nộp.

Công văn số 1270/SD5-CS ngày 17/7/2015 của Sư đoàn BB5 – Quân khu 7 trả lời: Giấy chứng nhận bị thương của Nguyễn Đình T do Trung đoàn 3 – Sư đoàn 5 – Quân khu 7 cấp là không hợp lý. Lý do Sư đoàn 3 nằm trong đội hình Sư đoàn 5 – Quân khu 7 từ tháng 8/1968 đến tháng 4/1976 thì được chuyển về thuộc Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Tây Ninh và Sư đoàn 5- Quân khu 7 từ thời điểm tháng 5/1976 đến nay không có đơn vị nào mang phiên hiệu Trung đoàn 3, nhưng Giấy chứng nhận bị thương của Nguyễn Đình T ghi bị thương ngày 02/8/1978, được cấp ngày 01/4/1979 và do Thủ trưởng Trung đoàn 3 – Sư đoàn 5 – Quân khu 7 ký là hoàn toàn không đúng thực tế; Công văn số 146/CV-LĐ ngày 15/5/2016 của Lữ đoàn 202, Quân đoàn 1 trả lời: Ông Nguyễn Đình T, sinh ngày 10/3/1957, trú tại xã X, huyện N, tỉnh Nghệ An nhập ngũ tháng 11/1977, đơn vị công tác tại C4, D2, Lữ đoàn 202, Quân đoàn 1 không có tên trong danh sách “Sổ đăng ký về phục viên xuất ngũ năm 1981 và năm 1983” của Lữ đoàn 202, Quân đoàn 1.

Tại bản kết luận giám định số 574/PC54, ngày 21/6/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ viết ghi trong Giấy chứng nhận bị thương số 1447 ngày 01/4/1979, có nội dung “Đồng chí Nguyễn Đình T”, sinh năm 1957, nguyên quán xã X, huyện N, tỉnh Nghệ An tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết mang tên Nguyễn Hữu C trong “Bản tự khai” đề ngày 06/8/2017 ký hiệu M1, là do một người viết ra.

Trong quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Đình T đã tự nguyện giao nộp toàn bộ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của Nhà nước là 121.627.000 đồng cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk.

Tại bản cáo trạng số 19/CT-VKS ngày 13/8/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk đã truy tố bị cáo Nguyễn Đình T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, các chứng cứ buộc tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo đã giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47; Bộ luật hình sự năm 1999 để xử phạt bị cáo Nguyễn Đình T từ 12 tháng đến 15 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Chấp nhận việc bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 121.627.000 đồng vào Ngân sách Nhà nước.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì, bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của mình, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo có điều kiện phấn đấu trở thành công dân có ích cho xã hội.

Trong vụ án này, Nguyễn Hữu C là người trực tiếp làm Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên giả cho bị cáo. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã khởi tố bị can đối với Nguyễn Hữu C trong vụ án Trần Đình Th phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tách hành vi phạm tội của C và nhập vào vụ án Trần Đình Th để xử lý.

Đối với Nguyễn Quốc H, sinh năm 1949, trú tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Theo lời khai của Nguyễn Hữu C là người nhờ C đến bưu điện huyện C để lấy Giấy chứng nhận bị thương giả và Quyết định phục viên giả cấp cho Nguyễn Đình T về đưa lại cho ông H và ông H là người làm hồ sơ thương binh giả cho T. Tuy nhiên căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án không có tài liệu nào chứng minh ông H làm hồ sơ thương binh giả cho T, hơn nữa hiện nay ông H đã chết nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ.

Đối với Nguyễn Thanh H, trú tại thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Nghệ An (em của ông H). Theo lời khai của Nguyễn Hữu C cho rằng ông H là người cung cấp phôi Giấy chứng nhận bị thương giả và Quyết định phục viên giả gửi qua đường bưu điện cho ông H để làm hồ sơ thương binh giả cho T. Tuy nhiên căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án chưa đủ căn cứ để chứng minh ông H là người cung cấp phôi Giấy chứng nhận bị thương giả và Quyết định phục viên giả cho ông H, Cơ quan Cảnh sát điều tra đang tiếp tục điều tra xác minh hành vi của ông H, nếu có căn cứ sẽ xử lý sau.

Đối với Trần Ngọc M là người nhờ bị cáo T gửi tiền công cho C làm hồ sơ thương binh giả cho M. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã khởi tố vụ án hình sự đối với Trần Ngọc M trong một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk và của Cơ quan điều tra Công an huyện Krông Búk, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo, nguyên đơn dân sự không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm là cơ bản phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được thẩm tra tại phiên tòa cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đã có đủ cơ sở xác định: Với động cơ tư lợi cá nhân, nên từ tháng 9/2010 đến tháng 3/2015 Nguyễn Đình T đã có hành vi dùng Giấy chứng nhận bị thương giả và Quyết định phục viên giả, làm hồ sơ thương binh giả để hưởng chế độ thương binh và đã chiếm đoạt của Nhà nước tổng số tiền là 121.627.000 đồng.

Xét quan điểm buộc tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk là có căn cứ pháp luật nên cần chấp nhận.

Như vậy đã có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Nguyễn Đình T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

e. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng”.

.....

[3] Xét tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo và hậu quả xảy ra thấy rằng: Bị cáo thực hiện hành vi nói trên trong điều kiện hoàn toàn có đủ khả năng nhận thức về tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi và hậu quả xảy ra nhưng vì động cơ vụ lợi cá nhân nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo do háo lợi và lợi dụng kẽ hở của pháp luật nên đã nhờ người làm hồ sơ thương binh giả để chiếm đoạt của Nhà nước số tiền là: 121.627.000 đồng, hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, không những xâm phạm đến tài sản Nhà nước mà còn gây ảnh hưởng xấu trong việc thực hiện chính sách của Nhà nước ta đối với người có công. Trong vụ án này bị cáo có một tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999 đó là “Xâm phạm tài sản của Nhà nước”. Hành vi mà bị cáo đã thực hiện khi Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 chưa có hiệu lực pháp luật nhưng căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội hướng dẫn thi hành Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; khoản 3 Điều 7 BLHS năm 2015 thì được áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội; tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự không còn tình tiết tăng nặng là “Xâm phạm tài sản của Nhà nước”. Vì vậy bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng là “Xâm

phạm tài sản của Nhà nước”. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra thấy cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ điều kiện giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành công dân tốt, đảm bảo tác dụng giáo dục riêng và răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo: Bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội bị cáo đã tự nguyện khắc phục toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 121.627.000 đồng nộp trả lại cho ngân sách Nhà nước. Bị cáo có thời gian tham gia quân đội nhân dân Việt Nam từ ngày 11/11/1977 đến ngày 11/11/1981 hoàn thành nghĩa vụ thì phục viên, trở về địa phương sinh sống. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999. Do có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng, xem xét tính nguy hiểm của hành vi, HĐXX quyết định áp dụng Điều 47 BLHS năm 1999 để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt nhằm thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Chấp nhận việc bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 121.627.400 đồng vào Ngân sách Nhà nước.

[7]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố bị cáo **NGUYỄN ĐÌNH T** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt: Bị cáo **NGUYỄN ĐÌNH T** 01 (một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Chấp nhận việc bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 121.627.000 đồng vào Ngân sách Nhà nước.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Đình T phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

[4] Báo cho bị cáo biết có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn dân sự vắng mặt có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Krông Búk;
- Công an huyện Krông Búk;
- Chi cục THA huyện Krông Búk;
- Bộ phận THAHS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

- Bị cáo, bị hại, người liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Anh Thái